TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỚI LAI** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2024/DS-ST
Ngày: 29 - 01 - 2024
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI LAI, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Tuấn Kiệt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Kim Son.

2. Ông Nguyễn Văn Đen.

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Phục Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Lai tham gia phiên toà: Ông Phạm Hoài Hận - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25, 29 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thới Lai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2023/TLST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2023 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 653/2023/QĐXXST-DS ngày 20/12/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2024/QĐST-DS ngày 11/01/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1955. Có mặt

Trú tại: ấp ĐT, xã ĐM, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Đỗ Vinh Quang, Văn phòng Luật sư Vinh Quang - thuộc Đoàn Luật sư TP Cần Thơ. Có mặt

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1957. Có mặt

Bà **Lê Thị Thu T**, sinh năm 1963

Người đại diện theo ủy quyền cho bà T: ông Nguyễn Văn M (giấy ủy quyền ngày 28/4/2023).

Trú tại: ấp ĐT, xã ĐM, huyện Thới Lai, TP Cần Thơ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Lê T, sinh năm 1982. Vắng mặt

2. Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1983. Vắng mặt

3. Nguyễn Lê S, sinh năm 1988. Vắng mặt

Cùng trú tại: ấp ĐT, xã ĐM, huyện Thới Lai, TP Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày và yêu cầu như sau: Cha của bà là ông Nguyễn Văn Vui (chết năm 1998), mẹ bà là bà Nguyễn Thị Sáu (chết năm 1976). Trong quá trình chung sống cha mẹ bà có sinh được 07 người con gồm ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn Tiếp, ông Nguyễn Văn Chính (chết năm 1995), bà Nguyễn Thị Yến, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Màng, bà Nguyễn Thị Bảy. Lúc sinh thời cha mẹ có tạo lập được khoảng 12 công đất và đã chia cho các con. Sau khi cha mất, phần đất tại thửa số 933, 174 bà đã làm thủ tục thừa kế của cha mẹ nên bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vào năm 2014 vợ chồng ông M và bà T về cất nhà ở trên phần đất thuộc thửa đất số 933, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01691 do UBND huyện Thới Lai cấp ngày 01/10/2014 do bà đứng tên và chiếm sử dụng một phần đất thửa đất số 174, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00217 do UBND huyện Thới Lai cấp ngày 20/10/2005 do bà đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp ĐT, xã ĐM, huyện Thới Lai. Bà đã nhiều lần yêu cầu ông M, bà T trả lại phần đất này cho bà nhưng ông M và bà T không trả.

Nay bà yêu cầu ông M, bà T trả lại phần đất tại thửa số 933, diện tích 51,8 m^2 (loại đất CLN); phần đất tại thửa số 174, diện tích 416,1 m^2 (loại đất LUC) theo Bản trích đo địa chính số 1149/TTKTTNMT ngày 11/10/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường TP Cần Thơ. Tại thửa đất số 174 có 01 cây dừa là của bà trồng, cây gáo, tràm bông V tự mọc, các cây còn lại của ông M trồng. Đối với tất cả các cây trồng này, yêu cầu ông M tự chặt bỏ, di dời, bà sẽ không bồi thường. Chuồng heo chỉ còn nền xi măng và phần xây gạch, hiện tại cũng không có nuôi heo, yêu cầu ông M tự tháo dở.

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:* Cha của ông là ông Nguyễn Văn Vui và bà Nguyễn Thị Sáu (đều đã chết). Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ ông tạo lập được. Vào năm 1982 sau khi ông cưới vợ thì cha cho ông phần đất gồm 01 cái bờ và 01 cái mương (khi cho chỉ nói miệng chứ không có giấy tờ) phần đất có chiều ngang 11,5m, chiều dài hết hai thửa đất số 933 và 174. Ông ở trên đất được một thời gian do phải đi làm ăn xa nên không ở trên đất, đến năm 1996 ông mới quay về cất lại nhà để ở được một thời gian thì ông tiếp tục đi làm xa ở Hà Tiên, nhà đóng cửa. Đến năm 2014 ông mới quay về để cất nhà ở trên phần đất tại thửa 933 và sử dụng một phần thửa đất 174 như hiện nay.

Năm 2005 bà V đã làm thủ tục thừa kế toàn bộ 2 thửa đất này. Đến đầu năm 2014 ông về trên đất để cất nhà ở được vài tháng thì phát sinh mâu thuẫn với bà V nên bà V nói ông là ở đậu và kiện đòi đất. Ông thừa nhận trước đây vào năm 2005 ông có ký vào tờ nhượng quyền hưởng di sản thừa kế nhưng ông ký để bà V đứng tên quyền sử dụng đất, còn phần đất ông đang sử dụng là của cha ông cho ông.

Nay bà V yêu cầu ông trả lại đất tại một phần của thửa 933 và thửa 174, ông không đồng ý vì phần đất là của cha mẹ cho. Ông có yêu cầu phản tố yêu cầu được ổn định sử dụng trên hai thửa đất này.

- *Anh Nguyễn Lê T trình bày:* Vào năm 1982 ông Nguyễn Văn Vui là ông nội của anh, đã cho ông Nguyễn Văn M phần đất một cái mương và một cái bờ, gia đình anh sử dụng ổn định từ trước đến nay. Anh cùng ý kiến với ông M, không đồng ý với yêu cầu của bà V.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Phần đất mà ông Nguyễn Văn M đang sử dụng thì vào năm 1997 ông Nguyễn Văn Vui đã lập di chúc để lại cho bà Nguyễn Thị V, đến năm 2005 bà V làm thủ tục nhận thừa kế và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Nguyễn Văn M thừa nhận cũng có ký vào tờ nhượng quyền hưởng di sản thừa kế. Việc ông M chiếm sử dụng phần đất của bà V là không hợp pháp. Bà V cũng đã đồng ý cho ông M phần đất tại thửa 933 có chiều ngang 9 mét. Do đó phần còn lại của thửa 933 và một phần thửa 174 thì ông M phải trả lại bà V. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Văn M phải trả lại cho bà Nguyễn Thị V phần đất được thể hiện tại Bản trích đo địa chính số 1149/TTKTTNMT ngày 11/10/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường TP Cần Thơ như sau: Thửa 933 có diện tích 51,8 m^2, thửa số 174 có diện tích 416,1 m^2.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự và việc xác T, thu thập chứng cứ đúng quy định tại Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định tại Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Quá thời hạn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời gian gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định tại Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy, phần đất tranh chấp có nguồn gốc từ ông Nguyễn Văn Vui. Ông Vui chết, các con của ông Vui gồm ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn Tiếp, bà Nguyễn Thị Yến, bà Nguyễn Thị Màng, bà Nguyễn Thị Bảy đã làm tờ nhượng quyền hưởng di sản thừa kế theo pháp luật cho bà Nguyễn Thị V cũng là thừa kế của ông Nguyễn Văn Vui được hưởng toàn bộ phần đất của ông Vui gồm các thửa 173, 174 và 367. Sau đó bà V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên. Bà V lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Hiệp một phần thửa 173, diện tích 221,1m^2. Phần còn lại của thửa 173 được cấp thành 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 173 và thửa 933.

Như vậy, phần đất tranh chấp nguyên đơn bà Nguyễn Thị V đã được thừa kế và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật. Theo bản trích đo địa chính số 1149/TTKTTNMT ngày 11/10/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ, phần đất tranh chấp tại thửa số 933[1], diện tích 51,8 m^2 (loại đất CLN); phần đất tại thửa số 174[1], diện tích 416,1

m^2 (loại đất LUC). Phần đất này như đã phân tích bà V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định pháp luật nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà V.

Phần còn lại của thửa 933 bà V không yêu cầu ông M, bà T trả lại nên cần chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với phần còn lại của thửa 933.

Đối với cây trồng trên đất gồm 06 cây dừa, 07 cây mít, 01 cây chôm chôm, 01 cây cam mật, 04 cây nhãn, 02 cây mận, 02 cây điều do ông M trồng và nếu di dời sẽ ảnh hưởng đến cây nên bà V phải trả giá trị cây trồng đó cho ông M theo biên bản định giá và được sử dụng các cây này. Riêng xoài, gáo, tràm bông V và 01 cây dừa không phải do ông M trồng nên bà V không phải trả giá trị cho ông M.

Đối với chuồng heo theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ chỉ còn nền xi măng và phần xây gạch nên yêu cầu ông M tự tháo dở, di dời.

Căn cứ Điều 234 và Điều 620 Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị V khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn M trả lại phần đất tại thửa số 933 diện tích 51,8 m^2; phần đất tại thửa số 174 diện tích 416,1 m^2. Ông Nguyễn Văn M có yêu cầu phản tố, yêu cầu bà Nguyễn Thị V tách giấy chứng nhận QSD đất diện tích đất tại một phần của thửa 933 và một phần thửa 174 mà ông đang sử dụng.

Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp quyền sử dụng đất" theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan lần thứ hai để tham dự phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt nên xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Văn Vui là của cha bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn M để lại. Vào ngày 25/4/1997 ông Nguyễn Văn Vui có lập Tờ di chúc hưởng của thừa kế trong đó có ghi "…*Còn lại hai cha con tôi làm 06 công ruộng và 02 công vườn tạp. Phần này do cha con tôi san thêm mới có nhiều như vậy. Nay tôi làm tờ di chúc, sau khi tôi có theo ông bà thì số đất nầy và nhà cửa tài sản con gái tôi là Nguyễn Thị V được quyền thừa hưởng, không đứa nào được quyền tranh chấp số tài sản nói trên…"*. Đến năm 2005 bà V làm thủ tục nhận di sản thừa kế, các con của ông

Vui gồm ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn Tiếp, bà Nguyễn Thị Yến, bà Nguyễn Thị Màng, bà Nguyễn Thị Bảy đã làm tờ nhượng quyền hưởng di sản thừa kế theo pháp luật cho bà Nguyễn Thị V cũng là thừa kế của ông Nguyễn Văn Vui được hưởng toàn bộ phần đất của ông Vui gồm các thửa 173, 174 và 933. Sau đó bà V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên.

Đến năm 2014 bà V lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Hiệp một phần thửa 173, diện tích 221,1m^2. Phần còn lại của thửa 173 được cấp thành 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 173 và thửa 933.

Trước đây, bà V có khởi kiện yêu cầu ông M, bà T phải trả lại toàn bộ phần đất đang sử dụng của thửa 933 và một phần của thửa 174 nhưng đã rút đơn khởi kiện. Trong vụ án này bà V khởi kiện yêu cầu ông M, bà T chỉ trả lại phần diện tích tại thửa 933 có diện tích 51,8 m^2, một phần thửa 174 có diện tích 416,1 m^2. Ông M cũng thừa nhận có ký vào văn bản nhượng quyền hưởng di sản thừa kế cho bà V, ông M sử dụng đất nhưng không có chứng cứ chứng T phần đất này ông sử dụng hợp pháp nên chấp nhận yêu cầu của bà V, buộc ông M trả lại phần diện tích đất này cho bà V. Mặt khác, do quá trình sử dụng đất thì ông M đã lấn ra phía sau thửa số 174. Do đó, phần diện tích đất tại thửa 174 ông M, bà T phải trả lại cho bà V.

Đối với phần diện tích đất ông M sử dụng tại thửa 933 có chiều ngang ngoài 9 mét x cạnh phía trong 9 mét, chiều dài 2 cạnh là 24,74 mét x 23,88 mét, bà V đồng ý ổn định cho ông M sử dụng. Xét đây là sự tự nguyện của bà V ổn định cho ông M, bà T sử dụng nên Hội đồng xét xử công nhận.

[4] Xét yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn M, ông yêu cầu được ổn định sử dụng diện tích đất 11,50 m chạy dài hết đất. Ông M cũng thừa nhận cha có để lại di chúc cho bà V, khi ông Vui còn sống ông cũng được cha cho 02 công đất ruộng. Đối với phần diện tích đất ông đang sử dụng cho rằng ông Vui lúc còn sống cho một cái bờ, một cái mương nhưng không có gì chứng T là của ông Vui cho nên yêu cầu phản tố của ông M chỉ được chấp nhận một phần, cần ổn định cho bị đơn được ổn định sử dụng phần diện tích đất tại thửa 933 có kích thước như sau: chiều ngang ngoài 9 mét x cạnh phía trong 9 mét, chiều dài 2 cạnh là 24,74 mét x 23,88 mét.

[5] Về cây trồng trên đất: 06 cây dừa loại, 07 cây mít, 01 cây chôm chôm, 01 cây cam mật, 04 cây nhãn, 02 cây mận, 02 cây điều do ông M trồng. Nếu di dời sẽ ảnh hưởng đến cây nên bà V phải trả giá trị cây trồng đó cho ông M theo biên bản định giá và được sử dụng các cây này.

Các cây trồng có giá trị như sau: Dừa 05 cây loại A x 865.000 đồng/cây = 4.325.000 đồng, 01 cây loại B x 695.000 đồng/cây = 695.000 đồng. Mít 03 cây loại A x 1.030.000 đồng/cây = 3.090.000 đồng, 04 cây loại C x 374.000 đồng/cây = 1.496.000 đồng. Chôm chôm 01 cây loại A x 1.158.000 đồng/cây = 1.158.000 đồng. Cam mật 01 cây loại A x 483.000 đồng/cây = 483.000 đồng. Nhãn 04 cây loại C x 781.000 đồng/cây = 3.124.000 đồng. Mận 02 cây loại A x 503.000

đồng/cây = 1.006.000 đồng. Điều 02 cây loại A x 567.000 đồng/cây = 1.134.000 đồng. Tổng giá trị cây trồng: 16.511.000 đồng.

Riêng cây xoài, gáo, tràm bông V và 01 cây dừa không phải do ông M trồng nên bà V không phải trả giá trị cho ông M.

Đối với chuồng heo theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ chỉ còn nền xi măng và phần xây gạch nên yêu cầu ông M tự tháo dở, di dời.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn là người trên 60 tuổi nên không phải chịu án phí.

[7] Về chi phí đo đạc, thẩm định: Bà Nguyễn Thị V đã nộp 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), đã chi phí cho việc thẩm định và bản vẽ. Do yêu cầu khởi kiện của bà V được chấp nhận nên ông M phải trả số tiền này cho bà V.

Xét ý kiến trình bày của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157; các Điều 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Điều 234, 620 Bộ luật dân sự 2015;

Điều 100, 203 Luật đất đai năm 2013.

Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009.

Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V.

Buộc ông Nguyễn Văn M, bà Lê Thị Thu T phải trả lại cho bà Nguyễn Thị V phần đất tại thửa số 933[1], diện tích 51,8 m^2 (loại đất CLN); phần đất tại thửa số 174[1], diện tích 416,1 m^2 (loại đất LUC), (theo Bản trích đo địa chính số 1149/TTKTTNMT ngày 11/10/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị V có nghĩa vụ tách quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn M tại thửa 933 có kích thước như sau: chiều ngang ngoài 9 mét x chiều ngang trong 9 mét, chiều dài hai cạnh là 24,74 mét x 23,88 mét. (kèm theo Bản trích đo

địa chính số 1149/TTKTTNMT ngày 11/10/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ).

3. Về cây trồng trên đất: Bà Nguyễn Thị V phải trả giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Văn M tổng số tiền 16.511.000 đồng (mười sáu triệu năm trăm mười một nghìn đồng).

Kể từ ngày bị đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu nguyên đơn chậm thực hiện nghĩa vụ thì còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Bà Nguyễn Thị V được quyền sở hữu các cây trồng gồm: 06 cây dừa, 07 cây mít, 01 cây chôm chôm, 01 cây cam mật, 04 cây nhãn, 02 cây mận, 02 cây điều.

4. Về án phí DSST: Nguyên đơn, bị đơn không phải chịu án phí.

5. Về chi phí đo đạc, thẩm định: Ông Nguyễn Văn M phải trả lại cho bà Nguyễn Thị V 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Đen **Võ Thị Kim Son** **Bùi Tuấn Kiệt**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND H. Thới Lai;
- Chi cục THADS H. Thới Lai;
- TAND TP. Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Bùi Tuấn Kiệt

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Hồng Hạnh **Võ Thị Kim Son** **Bùi Tuấn Kiệt**